

Số: /2018/QH14

DỰ THẢO 6
06/8/2018

LUẬT
CHĂN NUÔI

*Căn cứ Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chăn nuôi.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động trong lĩnh vực giống và sản phẩm giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, chăn nuôi động vật khác, phúc lợi cho vật nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi, quản lý nhà nước về chăn nuôi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chăn nuôi* là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm hoạt động chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.
2. *Hoạt động chăn nuôi* là hoạt động nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản các loại vật nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc các mục đích khác của con người.
3. *Chăn nuôi nông hộ* là hình thức hoạt động chăn nuôi tại các hộ gia đình.
4. *Chăn nuôi trang trại* là hình thức hoạt động chăn nuôi tại nơi chuyên biệt dành cho sản xuất, kinh doanh chăn nuôi.
5. *Vật nuôi* bao gồm gia súc, gia cầm và các động vật khác mà con người chăn nuôi.
6. *Gia cầm* là các loài động vật có hai chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.
7. *Gia súc* là các loài động vật có vú, có bốn chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.
8. *Bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi* là việc bảo vệ và duy trì nguồn gen giống vật nuôi.
9. *Khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi* là quá trình sử dụng nguồn gen giống vật nuôi vào hoạt động chọn, tạo và nhân giống vật nuôi.

10. *Nguồn gen giống vật nuôi* là những động vật sống và các sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống vật nuôi mới.

11. *Nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm* là nguồn gen giống vật nuôi có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

12. *Giống vật nuôi* là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

13. *Giống gốc* là đàn giống cấp cụ kỵ, ông bà đối với lợn, gia cầm; đàn hạt nhân đối các giống gia súc khác; đàn thuần chủng đối với ong; giống nguyên chủng đối với tằm.

14. *Giống vật nuôi mới* là giống vật nuôi được tạo ra trong nước hoặc giống được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.

15. *Giống vật nuôi biến đổi gen* là giống vật nuôi có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen.

16. *Giống vật nuôi nhân bản vô tính* là giống vật nuôi được tạo ra bằng kỹ thuật nhân bản từ tế bào sinh dưỡng.

17. *Dòng* là một nhóm vật nuôi trong giống, mang những đặc điểm chung của giống nhưng có đặc điểm riêng đã ổn định.

18. *Đàn cụ kỵ đối với lợn, gia cầm* là đàn giống vật nuôi thuần chủng hoặc đàn giống đã được chọn để sản xuất ra đàn ông bà.

19. *Đàn ông bà đối với lợn, gia cầm* là đàn giống vật nuôi nhân từ đàn cụ kỵ để sản xuất ra đàn bố mẹ.

20. *Đàn bố mẹ đối với lợn, gia cầm* là đàn giống vật nuôi nhân từ đàn ông bà để sản xuất ra đàn thương phẩm.

21. *Đàn hạt nhân* là đàn giống tốt nhất, có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng, được nuôi dưỡng và chọn lọc theo một quy trình nhất định nhằm đạt được tiến bộ di truyền cao để sản xuất ra đàn nhân giống.

22. *Đàn nhân giống* là đàn giống do đàn hạt nhân sinh ra để sản xuất đàn thương phẩm hoặc được chọn lọc để bổ sung vào đàn hạt nhân.

23. *Đàn thương phẩm* là đàn vật nuôi được sinh ra từ đàn bố mẹ hoặc từ đàn nhân giống.

24. *Hệ phả vật nuôi* là bản ghi chép thể hiện mối quan hệ huyết thống của cá thể vật nuôi với tổ tiên của chúng.

25. *Phúc lợi cho vật nuôi* là những yêu cầu mà con người cần phải đáp ứng cho vật nuôi có được những điều kiện tốt nhất về các tập tính, được cung cấp đầy đủ về thức ăn, nước uống, phòng bệnh, trị bệnh trong quá trình chăn nuôi và giảm thiểu thấp nhất sự sợ hãi, đau đớn trong vận chuyển, giết mổ.

26. *Sản phẩm giống vật nuôi* gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và các vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi.

27. *Tạo dòng, giống vật nuôi mới* là việc chọn lọc và phối giống hoặc sử dụng các phương pháp khoa học, biện pháp kỹ thuật để tạo ra một dòng, giống vật nuôi mới.

28. *Thức ăn chăn nuôi* là những sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến, bảo quản, bao gồm: thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn theo tập quán.

29. *Thức ăn đậm đặc* là hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn đơn có hàm lượng các chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi và dùng để phối chế với các nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hoặc được sử dụng cùng với thức ăn thô nhằm bảo đảm cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và khả năng sản xuất của vật nuôi.

30. *Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh* là hỗn hợp của nhiều nguyên liệu thức ăn được phối chế theo công thức, có đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm bất kỳ loại thức ăn nào khác ngoài nước uống.

31. *Thức ăn bổ sung* là nguyên liệu đơn hay hỗn hợp của nhiều nguyên liệu cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể vật nuôi, duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi, cải thiện sức khỏe vật nuôi, cải thiện đặc tính của sản phẩm chăn nuôi.

32. *Nguyên liệu đơn* là các đơn chất ở dạng tự nhiên hoặc tổng hợp được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

33. *Thức ăn chăn nuôi theo tập quán* là các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến được sử dụng trong chăn nuôi từ trước đến nay, như: thóc, gạo, cám, ngô, khoai, sắn, bã rượu, bã bia, bã sắn, bã dứa, rỉ mật đường, rơm, cỏ, tôm, cua, cá và các loại tương tự khác.

34. *Thức ăn chăn nuôi thương mại* là thức ăn chăn nuôi được sản xuất nhằm mục đích trao đổi, mua bán trên thị trường.

35. *Chất chính trong thức ăn chăn nuôi* là chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

36. *Đơn vị vật nuôi* là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm tương đương với 500 kg khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi

1. Phát triển ngành chăn nuôi theo chuỗi giá trị, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển chăn nuôi bền vững, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

2. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bảo tồn, khai thác, phát triển hợp lý các nguồn gen giống vật nuôi bản địa, nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; tiếp thu nhanh các tiến bộ di truyền giống của thế giới; kết hợp chăn nuôi hiện đại với chăn nuôi truyền thống; phát triển chăn nuôi phù hợp với vùng sinh thái.

4. Xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước với lợi ích của tổ chức, cá nhân trong phát triển chăn nuôi; bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân, giữa các thành phần kinh tế trong hoạt động chăn nuôi.

5. Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tuân thủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về chăn nuôi

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau:

a) Thống kê, điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi, đánh giá tiềm năng và hoạt động chăn nuôi theo định kỳ 5 năm và hàng năm; xây dựng chiến lược phát triển ngành chăn nuôi phù hợp từng thời kỳ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi;

b) Bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa; nhập khẩu và nuôi giữ giống gốc.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động sau:

a) Phát triển khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong chăn nuôi;

b) Xây dựng vùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, đồng cỏ, sản xuất thức ăn chăn nuôi hữu cơ; cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ giết mổ, chế biến công nghiệp, bảo quản sản phẩm chăn nuôi;

c) Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, xử lý môi trường chăn nuôi; phát triển các mô hình thực hành chăn nuôi tốt theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi đô thị;

d) Xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nghề trong hoạt động chăn nuôi, khuyến nông chăn nuôi;

đ) Xây dựng và phát triển sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm chăn nuôi hữu cơ; xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia; xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi;

e) Hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi, phục hồi giống vật nuôi sau thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động sau đây:

a) Tổ chức chăn nuôi theo chuỗi liên kết giá trị sản xuất các sản phẩm hàng hóa; phát huy tối đa vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, hợp tác xã trong xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi;

b) Đầu tư công nghệ tiên tiến trong giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi; xây dựng chợ đầu mối, các cơ sở đấu giá để quảng bá, tiêu thụ giống và các sản phẩm chăn nuôi;

c) Đầu tư hoạt động bảo hiểm vật nuôi; nâng cao năng lực hoạt động thử nghiệm, chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực chăn nuôi.

Điều 5. Xây dựng chiến lược phát triển ngành chăn nuôi

1. Chiến lược phát triển chăn nuôi cho từng vùng và trên phạm vi cả nước, được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, định hướng 20 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Nội dung chính của chiến lược phát triển chăn nuôi bao gồm: quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án và tổ chức thực hiện.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi.

Điều 6. Khoa học và công nghệ chăn nuôi

1. Hoạt động khoa học và công nghệ chăn nuôi được Nhà nước ưu tiên bao gồm:

a) Nghiên cứu khoa học phục vụ xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về chăn nuôi;

b) Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, sản xuất theo chuỗi sản phẩm trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển ngành chăn nuôi cả nước theo từng giai đoạn.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển chăn nuôi của địa phương theo từng giai đoạn.

4. Mọi tổ chức, cá nhân có năng lực được tham gia đề xuất, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về chăn nuôi theo quy định của Luật này và Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ hiện hành.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về chăn nuôi

1. Đàm phán, ký kết, thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế về chăn nuôi.

2. Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi.

3. Hợp tác trao đổi nguồn gen quý, hiếm, trao đổi giống vật nuôi, giống cây thức ăn chăn nuôi có năng suất, chất lượng cao.

4. Hợp tác trong xây dựng và thừa nhận lẫn nhau về hệ thống chứng nhận chất lượng lĩnh vực chăn nuôi.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi là hệ thống thông tin liên quan đến chăn nuôi, được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương, được chuẩn hóa để cập nhật và quản lý bằng công nghệ thông tin.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

2. Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi không phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

3. Chăn nuôi trong nội thành của thành phố, thị xã trái với quy định của pháp luật trừ nuôi động vật cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm; chăn nuôi trang trại trong khu dân cư.

4. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen giống vật nuôi.

5. Xuất khẩu trái phép nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

6. Nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi có sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

7. Nhập khẩu, kinh doanh, chế biến thịt, nội tạng của vật nuôi chết do bệnh hoặc chết không rõ nguyên nhân.

8. Nhập khẩu, chăn nuôi, phóng thích, sử dụng trái phép vật nuôi biến đổi gen, sản phẩm chăn nuôi từ vật nuôi biến đổi gen.

9. Xả thải chất thải, nước thải chăn nuôi chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về môi trường.

10. Thông đồng, gian dối trong khảo nghiệm, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực chăn nuôi.

11. Sử dụng các chất, các vật thể vào vật nuôi, sản phẩm vật nuôi nhằm mục đích gian lận thương mại.

12. Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng.

Chương II **GIỐNG VÀ SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI**

Mục 1. **NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI**

Điều 10. Quản lý nguồn gen giống vật nuôi

1. Nguồn gen giống vật nuôi do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi có trách nhiệm tuân thủ theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi

- a) Điều tra, khảo sát và thu thập nguồn gen giống vật nuôi;
- b) Đánh giá nguồn gen giống vật nuôi theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sử dụng;
- c) Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen giống vật nuôi;
- d) Bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi đã được đánh giá, xác định giá trị sử dụng;
- đ) Phương thức bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi thực hiện theo quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể và trình Chính phủ quyết định về việc thu thập, công bố, bảo tồn, khai thác, phát triển và chia sẻ lợi ích nguồn gen giống vật nuôi thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp.

Điều 12. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ cho việc nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý.

3. Tổ chức, cá nhân trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm phải thực hiện các quy định của Luật này và pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học của Việt Nam.

4. Việc cung cấp, trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Khi trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm do Việt Nam cung cấp thuộc quyền tác giả của Việt Nam để phổ biến trong sản xuất hoặc tạo ra giống mới, Việt Nam được hưởng quyền tác giả theo quy định của Công ước quốc tế mà hai bên là các nước thành viên.

Điều 13. Trình tự, thủ tục trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm:

a) Đơn đăng ký xuất, nhập khẩu nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm;

b) Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm cần trao đổi;

c) Các văn bản có liên quan đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ trong trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định và ra quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho phép trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu mẫu quản lý việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

Điều 14. Vật nuôi biến đổi gen và vật nuôi nhân bản vô tính

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nghiên cứu về nhân bản vô tính vật nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện đánh giá rủi ro trước khi sử dụng vật nuôi biến đổi gen.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2.

SẢN XUẤT, MUA, BÁN SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 15. Yêu cầu đối với sản phẩm giống vật nuôi lưu thông trên thị trường

1. Đã công bố tiêu chuẩn áp dụng.
2. Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng.
3. Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 16. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và cấm xuất khẩu

1. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn gồm các giống vật nuôi có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.
2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu gồm các giống vật nuôi quý, hiếm và là lợi thế của Việt Nam.
3. Chính phủ ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; quy định trình tự, thủ tục ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

Điều 17. Nhập khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:
 - a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;
 - b) Giống, sản phẩm giống lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;
 - c) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn sinh học đối với giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu vào Việt Nam.
3. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng, thực hiện kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.
4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống, tinh, phôi vật nuôi phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý bằng văn bản.

Điều 18. Xuất khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Hồ sơ, yêu cầu chất lượng theo quy định của nước nhập khẩu.
2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế các giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu nhằm mục đích trao đổi nguồn gen phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị xuất khẩu; hồ sơ giống vật nuôi; bản thuyết minh mục đích xuất khẩu;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép xuất khẩu hoặc trả lời bằng văn bản từ chối cấp phép xuất khẩu và nêu rõ lý do từ chối cấp phép xuất khẩu.

Điều 19. Điều kiện cơ sở sản xuất, mua, bán con giống vật nuôi

1. Con giống là cá thể vật nuôi dùng để nuôi sinh sản, nhân giống.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất con giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi tại Điều 52 của Luật này;

b) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng;

c) Cơ sở nuôi giữ giống gốc, cơ sở chọn tạo dòng, giống phải có nhân viên kỹ thuật tốt nghiệp đại học trở lên về một trong những chuyên ngành: chăn nuôi, thú y, sinh học;

d) Cơ sở nuôi đàn bố mẹ; đàn nhân giống; sản xuất con giống vật nuôi phải có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về một trong những chuyên ngành: chăn nuôi, thú y, sinh học;

đ) Có hồ sơ quản lý giống ghi rõ tên giống, cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật. Thời gian lưu giữ hồ sơ đối với các con giống xuất bán tối thiểu 02 năm kể từ ngày xuất bán.

3. Tổ chức, cá nhân mua, bán con giống vật nuôi phải có hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng và hồ sơ quản lý giống ghi rõ tên giống, cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

Điều 20. Điều kiện cơ sở sản xuất, mua, bán tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng, dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

b) Đực giống đã được kiểm tra cá thể để đánh giá năng suất, chất lượng trước khi đưa vào sử dụng;

c) Cái giống cho phôi, trứng có nguồn gốc từ cơ sở nhân giống;

d) Có hồ sơ theo dõi chỉ tiêu chất lượng tinh trong thời gian kiểm tra, khai thác tinh đực giống;

đ) Có trang thiết bị chuyên dụng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để sản xuất, kiểm tra, đánh giá, bảo quản và vận chuyển tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng.

2. Cá nhân làm dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi phải có chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo hoặc kỹ thuật cấy truyền phôi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đực giống để phối giống trực tiếp phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được sản xuất từ các cơ sở nhân giống đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

b) Đực giống có nguồn gốc rõ ràng.

4. Chủ sở hữu đực giống để phối giống trực tiếp phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Kê khai đực giống với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sử dụng đực giống có nguồn gốc, hồ sơ giống, đã được kiểm dịch, đã được kiểm tra, đánh giá chất lượng.

5. Tổ chức, cá nhân mua, bán tinh, phôi giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có dụng cụ, thiết bị bảo quản phù hợp từng loại tinh, phôi;

b) Nơi bảo quản phải tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, các hóa chất độc hại;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh;

d) Có sổ sách theo dõi việc bảo quản, nhập, xuất tinh, phôi.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất trứng giống gia cầm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

b) Trứng giống được khai thác từ đàn giống cấp bố mẹ hoặc tương đương trở lên;

c) Không được sản xuất trứng giống trong khu vực đang có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

7. Tổ chức, cá nhân mua, bán trứng giống, ấu trùng phải có hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng và hồ sơ quản lý giống ghi rõ tên giống, cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua, bán sản phẩm giống vật nuôi

1. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua, bán sản phẩm giống vật nuôi:

a) Được sản xuất, mua, bán sản phẩm giống vật nuôi khi cơ sở đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 19, Điều 20 của Luật này;

b) Được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước đối với cơ sở sản xuất, mua, bán sản phẩm giống vật nuôi;

c) Được giữ bí mật thông tin về hoạt động sản xuất, mua, bán, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua, bán sản phẩm giống vật nuôi:

a) Kê khai theo quy định tại Điều 53 của Luật này;

b) Bảo đảm các điều kiện trong quá trình sản xuất, mua, bán;

c) Lưu hồ sơ quản lý giống theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 19 của Luật này;

d) Cung cấp cho người mua sản phẩm giống vật nuôi hồ sơ gồm các thông tin: tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên giống vật nuôi, số lượng sản phẩm giống vật nuôi xuất bán, hệ phả đối với gia súc, bản công bố tiêu chuẩn áp dụng, quy trình chăn nuôi;

đ) Bảo đảm chất lượng sản phẩm giống vật nuôi phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng;

e) Chấp hành việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Mục 3.

KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 22. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

1. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi là việc chăn nuôi và theo dõi một dòng, giống vật nuôi cụ thể trong điều kiện và thời gian nhất định để xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của dòng, giống đó.

2. Dòng, giống vật nuôi mới được tạo ra trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam phải thực hiện khảo nghiệm trước khi đưa ra sản xuất trừ dòng, giống vật nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

Điều 23. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

Cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tương ứng.

3. Có nhân viên kỹ thuật tốt nghiệp đại học trở lên về một trong những chuyên ngành: chăn nuôi, thú y, sinh học.

4. Có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế hiện hành.

Điều 24. Kiểm định dòng, giống vật nuôi

1. Trường hợp kiểm định dòng, giống vật nuôi:

- a) Có khiếu nại, tố cáo về chất lượng dòng, giống vật nuôi;
- b) Có yêu cầu trưng cầu, giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi được thực hiện kiểm định dòng, giống vật nuôi.

Điều 25. Nguyên tắc đặt tên dòng, giống vật nuôi mới

1. Mỗi dòng, giống vật nuôi mới chỉ được đặt một tên phù hợp.

2. Việc đặt tên dòng, giống vật nuôi mới phải bảo đảm không thuộc các trường hợp sau đây:

- a) Trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên dòng, giống đã có;
- b) Chỉ bao gồm các chữ số;
- c) Vi phạm đạo đức xã hội.

Điều 26. Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

1. Hồ sơ công nhận dòng, giống vật nuôi mới gồm:

- a) Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới, ghi rõ tên dòng, giống bằng tiếng Việt và tên Latinh, nguồn gốc, xuất xứ;
- b) Đánh giá của Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập về kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Trình tự, thủ tục công nhận dòng, giống vật nuôi mới:

- a) Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, đánh giá hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu thì Bộ trưởng Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới; trường hợp không đạt yêu cầu thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

1. Quyền của cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi:

a) Được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo hình thức hợp đồng dịch vụ khảo nghiệm với tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

b) Được thực hiện kiểm định dòng, giống vật nuôi theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Được thanh toán chi phí theo quy định;

d) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thực hiện, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở khảo nghiệm trong quá trình hoạt động;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện;

c) Tuân thủ các quy định về an toàn sinh học, an toàn bệnh dịch, bảo vệ môi trường;

d) Lưu hồ sơ thực hiện tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm hoặc kiểm định;

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương III THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 28. Quy định chung về quản lý thức ăn chăn nuôi

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

4. Công bố sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 29. Công bố sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

1. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ công bố sản phẩm:

a) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc sản xuất trong nước bao gồm các quy định tại điểm b, c, d, đ, e khoản 2 Điều 30 của Luật này;

b) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc nhập khẩu bao gồm các quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 3 Điều 30 của Luật này. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

3. Trình tự công bố sản phẩm:

Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tự công bố sản phẩm. Thông tin sản phẩm công bố phải phù hợp với hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều này. Ngay sau khi tự công bố sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

4. Thay đổi thông tin sản phẩm:

a) Trường hợp thay đổi thông tin về địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân đăng ký thì tổ chức, cá nhân tự thực hiện thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Trường hợp thay đổi thông tin về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải tự công bố lại sản phẩm theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 30. Công bố sản phẩm thức ăn bổ sung

1. Sản phẩm thức ăn bổ sung trừ nguyên liệu đơn do tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thẩm định, công nhận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ công bố sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước:

a) Đơn đề nghị xác nhận công bố sản phẩm;

b) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

c) Hợp đồng gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm đi thuê gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm;

đ) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận.

e) Mẫu của nhãn sản phẩm.

3. Hồ sơ công bố sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu:

a) Đơn đề nghị xác nhận công bố sản phẩm;

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

c) Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất;

d) Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: thành phần nguyên liệu; công dụng; hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;

e) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế, tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định, thừa nhận;

g) Mẫu của nhãn sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực. Trường hợp thành phần hồ sơ không phải là tiếng Việt thì phải dịch ra tiếng Việt và có chứng thực.

4. Trình tự xác nhận công bố sản phẩm:

a) Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nộp hồ sơ đăng ký xác nhận công bố sản phẩm thức ăn bổ sung theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký xác nhận công bố sản phẩm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ và công bố sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đã công bố, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật này.

Điều 31. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

1. Trường hợp thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân đăng ký thì tổ chức, cá nhân tự thực hiện thay đổi các thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trường hợp thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải đề nghị xác nhận thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin gồm: Đơn đề nghị xác nhận thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng, bản tiếp nhận công bố hợp quy (nếu có), mẫu của nhãn sản phẩm.

Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung thêm bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản sao chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu;

b) Trình tự, thủ tục thay đổi thông tin

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận và đăng tải thay đổi thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời và nêu rõ lý do.

3. Các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không áp dụng đối với nguyên liệu đơn.

Điều 32. Công bố sản phẩm thức ăn chăn nuôi khác

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán, nguyên liệu đơn;

b) Thông tin công bố bao gồm tên sản phẩm, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

2. Thức ăn chăn nuôi không phải công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

a) Thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ là các sản phẩm thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự phối trộn để dùng cho nhu cầu chăn nuôi của cơ sở, không được trao đổi và mua bán trên thị trường;

b) Thức ăn chăn nuôi theo hợp đồng đặt hàng là thức ăn chăn nuôi sản xuất theo đơn đặt hàng giữa cơ sở đặt hàng với nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi, chỉ được sử dụng trong nội bộ của cơ sở đặt hàng, không được trao đổi và mua bán trên thị trường. Các loại thức ăn chăn nuôi đặt hàng phải được sản xuất tại các cơ sở có đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Luật này.

Điều 33. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi là việc đánh giá chất lượng, an toàn của sản phẩm thức ăn chăn nuôi đối với vật nuôi và môi trường thông qua việc nuôi dưỡng vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất. Nội dung khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi bao gồm:

- a) Phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi, môi trường;
- c) Nội dung khác theo đặc thù của từng sản phẩm.

2. Thức ăn chăn nuôi lần đầu tiên được nhập khẩu, sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm.

3. Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có cơ sở chăn nuôi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại thức ăn chăn nuôi;
- c) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi và quy định việc thừa nhận lẫn nhau về quy trình khảo nghiệm, công nhận thức ăn chăn nuôi với các nước có hoạt động trao đổi thương mại thức ăn chăn nuôi với Việt Nam.

Điều 34. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Địa điểm sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;
- b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường;
- c) Khu vực sản xuất được thiết kế và bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều, có sự cách biệt giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra để tránh nhiễm chéo;

d) Có dây chuyền sản xuất phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi;

đ) Có biện pháp bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của nhà cung cấp;

e) Có giải pháp để kiểm soát các tạp chất; kiểm soát động vật gây hại khác ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn sản phẩm;

g) Có thiết bị hút bụi, xử lý chất thải phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường;

h) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường; có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

i) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm;

k) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi sản xuất thức ăn chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo kháng sinh đối với nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi thành phẩm.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm đ, e, g, h, k khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại.

Điều 35. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.

3. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy chứng nhận;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 36. Điều kiện cơ sở mua, bán thức ăn chăn nuôi

1. Có trang thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

2. Nơi bày bán, kho chứa thức ăn chăn nuôi phải tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác.

3. Có biện pháp phòng chống động vật gây hại.

Điều 37. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 40 Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi phải có hoặc thuê kho bảo quản thức ăn chăn nuôi đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định pháp luật và khuyến cáo của nhà cung cấp.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm, để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Xuất khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu và sử dụng trong nước phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng như các sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã công bố và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của nhà nhập khẩu.

2. Thức ăn chăn nuôi chỉ nhằm mục đích xuất khẩu phải đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của nhà nhập khẩu, trừ các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Điều 39. Kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất, lưu hành trong nước

1. Nội dung kiểm tra thức ăn chăn nuôi thương mại:

a) Việc thực hiện điều kiện đối với cơ sở sản xuất, mua, bán thức ăn chăn nuôi;

b) Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy (nếu có);

c) Việc thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi;

d) Việc thực hiện ghi nhãn sản phẩm thức ăn chăn nuôi;

đ) Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các quy định của pháp luật có liên quan. Trong đó tập trung kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu an toàn, chỉ tiêu chất chính của sản phẩm.

2. Nội dung kiểm tra thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ, thức ăn chăn nuôi theo hợp đồng đặt hàng, thức ăn chăn nuôi theo tập quán:

Kiểm tra các chỉ tiêu an toàn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan kiểm tra: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Chế độ kiểm tra:

a) Việc kiểm tra thường xuyên của các cơ quan kiểm tra phải được thông báo trước bằng văn bản, mỗi năm chỉ được tiến hành kiểm tra chất lượng không quá 01 lần, trừ việc kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm;

b) Việc kiểm tra đột xuất tại cơ sở sản xuất, cơ sở mua bán, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi khi phát hiện dấu hiệu vi phạm chất lượng thức ăn chăn nuôi được tiến hành khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan kiểm tra, không cần thông báo trước.

5. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra chất lượng không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản cho cơ sở được kiểm tra về kết quả kiểm tra và các biện pháp xử lý;

b) Cơ sở được kiểm tra có trách nhiệm thi hành các quyết định của cơ quan kiểm tra và có quyền khiếu nại với cơ quan kiểm tra về kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.

Điều 40. Kiểm tra thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, xuất khẩu

1. Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về phải kiểm tra, xác nhận chất lượng.

2. Nội dung kiểm tra thức ăn chăn nuôi nhập khẩu:

- a) Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu;
- b) Kiểm tra thực tế, bao gồm: số lượng, khối lượng, quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm;
- c) Lấy mẫu thử nghiệm đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm.

3. Nội dung kiểm tra thức ăn chăn nuôi xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về:

- a) Kiểm tra về nguyên nhân thức ăn chăn nuôi xuất khẩu triệu hồi hoặc bị trả về;

- b) Kiểm tra quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, cảm quan về sản phẩm;

- c) Lấy mẫu để kiểm tra chất lượng và an toàn của sản phẩm.

4. Nội dung kiểm tra thức ăn chăn nuôi xuất khẩu:

- a) Kiểm tra hồ sơ công bố chất lượng, công bố hợp quy (nếu có);

- b) Kiểm tra quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, cảm quan về sản phẩm;

- c) Phân tích chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp hoặc nước nhập khẩu, tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

5. Cơ quan kiểm tra là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức đánh giá sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.

6. Chế độ kiểm tra bao gồm: kiểm tra, kiểm tra hạn chế và miễn kiểm tra.

7. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi:

- a) Kết quả kiểm tra chất lượng của sản phẩm thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu của các cơ quan kiểm tra là điều kiện để thông quan thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu;

- b) Khi kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi không đạt yêu cầu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho cơ sở được kiểm tra về kết quả kiểm tra bằng văn bản. Cơ sở được kiểm tra có trách nhiệm thi hành quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và có quyền khiếu nại về kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 41. Thu hồi thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Thức ăn chăn nuôi giả;

- b) Hết hạn sử dụng;

- c) Thức ăn chăn nuôi có chất cấm;

- d) Có chất lượng không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Khi phát hiện thức ăn chăn nuôi thuộc diện bị thu hồi thì cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải có trách nhiệm thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về lô hàng phải thu hồi và có trách nhiệm thu hồi ngay toàn bộ lô hàng đó. Trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu không tự nguyện thu hồi thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc thu hồi.

3. Các biện pháp xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi bao gồm:

- a) Tái xuất;
- b) Tái chế;
- c) Tiêu hủy;
- d) Chuyển đổi mục đích sử dụng;
- đ) Ghi lại nhãn hoặc cải chính thông tin.

4. Thẩm quyền xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định các biện pháp và thời hạn xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trên toàn quốc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp và thời hạn xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trên địa bàn cấp tỉnh; phối hợp trong việc xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trên địa bàn.

5. Cơ sở có thức ăn chăn nuôi bị thu hồi phải chịu mọi chi phí thu hồi và xử lý.

Điều 42. Tiêu hủy thức ăn chăn nuôi

1. Các loại thức ăn chăn nuôi phải tiêu hủy bao gồm:

- a) Thức ăn chăn nuôi có chất cấm;
- b) Thức ăn chăn nuôi giả;
- c) Thức ăn chăn nuôi hết hạn sử dụng mà không thể chuyển đổi mục đích sử dụng hay tái chế;
- d) Thức ăn chăn nuôi không đạt tiêu chuẩn chất lượng công bố, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mà không chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc không thể tái chế hoặc tái xuất;
- đ) Thức ăn chăn nuôi vô chủ, thức ăn chăn nuôi không rõ nguồn gốc xuất xứ.

2. Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi bị tiêu hủy phải thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu mọi chi phí tiêu hủy.

3. Trường hợp thức ăn chăn nuôi vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc tiêu hủy và bố trí kinh phí.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tiêu hủy thức ăn chăn nuôi có trách nhiệm giám sát, xác nhận việc tiêu hủy; cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp trong việc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

Điều 43. Lấy mẫu và thử nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Lấy mẫu kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia hoặc các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đào tạo và cấp chứng chỉ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi.

3. Kết quả thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước chỉ được thừa nhận theo các phương pháp thử tại các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Trường hợp các phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thống nhất, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phương pháp thử được áp dụng tạm thời.

4. Căn cứ thử nghiệm gồm các chỉ tiêu chất lượng do nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp sản phẩm công bố áp dụng, chỉ tiêu an toàn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 44. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

1. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

2. Chỉ được sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích trị bệnh cho vật nuôi nhiễm bệnh và phòng bệnh cho vật nuôi ở giai đoạn con non; việc sử dụng kháng sinh phải tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất và kê đơn của bác sỹ thú y có chứng chỉ hành nghề phòng, trị bệnh cho động vật theo quy định của pháp luật về thú y.

3. Thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh phải được thể hiện thông tin về tên và hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngừng sử dụng trên nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm.

4. Chính phủ quy định tiêu chí đối với các loại vật nuôi ở giai đoạn con non được phép sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để phòng bệnh và lộ trình bỏ việc sử dụng kháng sinh trong phòng bệnh đối với vật nuôi.

Điều 45. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi

1. Đối với thức ăn chăn nuôi thương mại:

Nhãn sản phẩm phải thể hiện thông tin sau: tên sản phẩm, thành phần nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, hướng dẫn sử dụng; các thông tin về tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. Đối với thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ, thức ăn chăn nuôi theo hợp đồng đặt hàng: nhãn sản phẩm phải có thông tin để nhận biết và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

3. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết về cách ghi nhãn đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Điều 46. Quảng cáo thức ăn chăn nuôi

1. Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải phù hợp với thông tin của sản phẩm đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tổ chức, cá nhân quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh xác nhận nội dung quảng cáo.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Quyền của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi:

a) Được hưởng các chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

b) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại;

c) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại ngoài quyền quy định tại điểm a, b Điều này thì được sản xuất, gia công các loại thức ăn chăn nuôi phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi, bảo đảm thức ăn chăn nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm thức ăn chăn nuôi, lưu quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi;

c) Chỉ được sử dụng các loại sản phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phù hợp với quy định của pháp luật; nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm;

d) Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý về điều kiện sản xuất và chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở sản xuất;

đ) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, ngoài việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này thì phải thực thêm các nghĩa vụ sau:

Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi và lưu đầy đủ hồ sơ tại cơ sở sản xuất theo quy định;

Lưu nhật ký sản xuất tối thiểu 02 năm; lưu mẫu tối thiểu 30 ngày kể từ ngày sản phẩm hết hạn sử dụng.

Ghi đầy đủ thông tin sản phẩm trên nhãn hàng hóa, bao bì hoặc tài liệu kèm theo theo quy định của pháp luật;

Định kỳ vào ngày 25 hằng tháng báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Quyền của cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi:

a) Được hưởng các chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

b) Được mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Nghĩa vụ của cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Tuân thủ các quy định của nhà nước về bảo đảm chất lượng, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm;

c) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng hàng hóa thức ăn chăn nuôi;

d) Niêm yết giá và chấp hành sự kiểm tra về giá thức ăn chăn nuôi;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu và chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

e) Xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng theo quy định của pháp luật và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi;

g) Không mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu các chất cấm và các sản phẩm có chất cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi;

h) Chỉ được phép mua bán, nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi được công bố trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

i) Xây dựng quy trình đánh giá và lựa chọn nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra chất lượng lô hàng nhập khẩu để bảo đảm phù hợp với hợp đồng mua bán, tiêu chuẩn chất lượng công bố và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi

1. Quyền của cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi:

a) Được cung cấp thông tin đầy đủ về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, giá và hướng dẫn sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi từ nhà cung cấp;

b) Được tập huấn nâng cao kiến thức về sử dụng thức ăn chăn nuôi;

c) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Nghĩa vụ của cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi:

a) Sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm đối với sức khỏe vật nuôi, con người và môi trường;

b) Tuân thủ các quy định của nhà nước và hướng dẫn của nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thức ăn chăn nuôi;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về chất lượng thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý;

d) Phối hợp xử lý, tiêu hủy các sản phẩm thức ăn chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật;

đ) Ghi nhật ký sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh theo quy định;

e) Không sử dụng các chất cấm trong chăn nuôi.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Quyền của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi:

a) Được tham gia các hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Được thu chi phí khảo nghiệm theo quy định;

c) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi;

- c) Lưu hồ sơ khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi ít nhất 03 năm;
- d) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

1. Quyền của tổ chức chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi:
 - a) Được hưởng các chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động chứng nhận sự phù hợp thức ăn chăn nuôi;
 - b) Được thu chi phí chứng nhận theo quy định;
 - c) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.
2. Nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi:
 - a) Bảo đảm các điều kiện của tổ chức chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi trong quá trình hoạt động;
 - b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chỉ định về kết quả chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;
 - c) Báo cáo kết quả chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi cho cơ quan chỉ định theo định kỳ hàng tháng hoặc khi có yêu cầu;
 - d) Lưu mẫu và bảo quản mẫu trong thời gian ít nhất 90 ngày kể từ ngày thông báo kết quả chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi cho tổ chức, cá nhân;
 - đ) Lưu hồ sơ chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi trong thời gian ít nhất 05 năm;
 - e) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về hoạt động chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý.

Chương IV
ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI, XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI,
CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT KHÁC VÀ PHÚC LỢI CHO VẬT NUÔI

Mục 1.
ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI

Điều 52. Điều kiện cơ sở chăn nuôi

1. Cơ sở chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 56 của Luật này; phù hợp khoảng cách cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đủ nguồn nước cho hoạt động chăn nuôi và bảo đảm điều kiện xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

đ) Có hồ sơ ghi chép quá trình chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và các thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ tối thiểu 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

e) Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Khoảng cách trang trại chăn nuôi:

a) Khoảng cách của cơ sở chăn nuôi là đường thẳng gần nhất từ chuồng nuôi hoặc hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới xác định của đối tượng bị tác động;

b) Trang trại chăn nuôi phải có khoảng cách an toàn đến nguồn nước sinh hoạt, cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi, khu dân cư, đường giao thông liên huyện, liên tỉnh và khu vực gây ô nhiễm theo quy định của pháp luật;

c) Chính phủ quy định chi tiết về khoảng cách trang trại chăn nuôi bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe con người và vật nuôi.

3. Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;

b) Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

c) Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và các chất thải chăn nuôi khác đáp ứng yêu cầu của pháp luật thú y và pháp luật về môi trường.

Điều 53. Kế khai chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định loại vật nuôi phải thực hiện kê khai, thời điểm kê khai và mẫu giấy kê khai chăn nuôi.

Điều 54. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi

1. Quyền của tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

a) Tổ chức, cá nhân đã thực hiện kê khai theo quy định tại Điều 53 của Luật này được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh theo quy định của Nhà nước;

b) Được hỗ trợ về bảo hiểm và hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo quy định của nhà nước;

c) Được tập huấn, đào tạo về chăn nuôi;

d) Quảng bá sản phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

a) Thực hiện kê khai chăn nuôi;

b) Công bố tiêu chuẩn giống vật nuôi khi sản xuất, kinh doanh;

c) Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi;

d) Xử lý chất thải chăn nuôi bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Thu hồi, xử lý giống vật nuôi không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu huỷ giống vật nuôi thì tổ chức, cá nhân phải chi trả toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu huỷ hàng hoá theo quy định của pháp luật;

e) Bảo đảm phúc lợi cho vật nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Quy mô chăn nuôi

1. Quy mô trang trại chăn nuôi:

a) Trang trại chăn nuôi quy mô lớn là hình thức chăn nuôi tập trung có quy mô trên 600 đơn vị vật nuôi;

b) Trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ: nuôi từ 6 đơn vị vật nuôi đến 600 đơn vị vật nuôi.

2. Quy mô chăn nuôi nông hộ: nuôi nhỏ hơn 6 đơn vị vật nuôi.

Điều 56. Mật độ chăn nuôi

1. Mật độ chăn nuôi trong hệ thống nông nghiệp được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên một héc ta đất nông nghiệp.

2. Xác định quy mô phát triển đàn vật nuôi của mỗi vùng phải căn cứ vào mật độ chăn nuôi.

3. Xác định mật độ chăn nuôi từng vùng căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái.

4. Chính phủ quy định cụ thể mật độ chăn nuôi cho từng vùng.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào mật độ chăn nuôi của vùng quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh.

Điều 57. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại quy mô lớn

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi cấp lại trong trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, bị hỏng;
- b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.

3. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy chứng nhận;
- b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 52;
- c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện.

Mục 2.

XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Điều 58. Xử lý chất thải ở cơ sở chăn nuôi trang trại

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm phân, nước tiểu, xác chết vật nuôi, chất độn chuồng, nước rửa chuồng và nước rửa dụng cụ chăn nuôi.

2. Xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu trang trại chăn nuôi có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng làm phân bón cho cây trồng hoặc thức ăn cho thủy sản;

b) Chất thải rắn chưa xử lý được vận chuyển ra khỏi trang trại bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng đến nơi xử lý tập trung hoặc đến nơi tiếp nhận theo hợp đồng.

3. Xử lý nước thải chăn nuôi:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu trang trại chăn nuôi có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nơi tiếp nhận theo quy định của pháp luật về môi trường;

b) Nước thải chăn nuôi đã được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng làm nước tưới cho cây trồng;

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý được vận chuyển ra khỏi trang trại về nơi xử lý tập trung bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

4. Xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi:

Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có trách nhiệm xử lý khí thải từ các hoạt động chăn nuôi đáp ứng yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

5. Xử lý tiếng ồn từ hoạt động chăn nuôi:

Tổ chức, cá nhân sở hữu trang trại chăn nuôi có trách nhiệm xử lý tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

6. Xử lý các chất thải khác:

a) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và quy định về xử lý chất thải nguy hại;

b) Vật nuôi chết thông thường, bộ phận vật nuôi bị loại bỏ phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Các chất thải rắn có nguồn gốc phi hữu cơ phải được thu gom và xử lý định kỳ như chất thải sinh hoạt.

Điều 59. Xử lý chất thải trong chăn nuôi nông hộ

Chăn nuôi nông hộ phải áp dụng các biện pháp xử lý chất thải sau:

1. Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và quy định về xử lý chất thải nguy hại.

2. Có biện pháp xử lý chất thải phù hợp.

3. Định kỳ vệ sinh, tiêu độc, khử trùng khu vực chăn nuôi.

Điều 60. Nguyên tắc quản lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng yêu cầu sau:

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật.

2. Có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng.

3. Thông tin về sản phẩm đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu tiên được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm.

Điều 61. Điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải, độc hại;

b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Có dây chuyền sản xuất hoặc trang thiết bị phù hợp để sản xuất sản phẩm;

d) Có thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, bảo đảm độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường;

đ) Có kho bảo quản các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi cần chế độ bảo quản riêng;

e) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học, hóa học, công nghệ môi trường.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3. CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT KHÁC

Điều 62. Quản lý nuôi chim yến

1. Nuôi chim yến là hoạt động dẫn dụ, gây nuôi và khai thác tổ yến.

2. Dẫn dụ chim yến là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật để thu hút chim yến về làm tổ trong nhà yến.

3. Tổ chức, cá nhân nuôi chim yến được sử dụng các biện pháp kỹ thuật dẫn dụ chim yến về làm tổ; nhập khẩu và thực hiện ấp nở trứng chim yến để gây nuôi và khai thác tổ yến.

4. Tổ chức, cá nhân nuôi chim yến phải kê khai với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở nuôi chim yến thông tin sau đây:

- a) Tên chủ cơ sở nuôi chim yến;
- b) Địa điểm, số điện thoại liên hệ của cơ sở;
- c) Diện tích nhà yến;
- d) Số lượng chim yến ước tính tại thời điểm kê khai.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 63. Quản lý nuôi ong mật

1. Đàn ong mật đã được thuần hóa phải có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm an toàn dịch bệnh.

2. Chủ nuôi ong mật phải bảo đảm vệ sinh an toàn đối với thùng nuôi, dụng cụ khai thác và bảo quản mật ong; vệ sinh môi trường nơi nuôi ong.

3. Khoảng cách giữa các điểm đặt ong nội và ong ngoại tối thiểu là 4 km.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương thức di chuyển đàn ong theo nguồn hoa, quản lý vùng hoa nuôi ong, sử dụng ong mật thụ phấn cho cây trồng.

Điều 64. Quản lý nuôi chó, mèo

Chủ nuôi chó, mèo phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Thực hiện tiêm phòng bệnh dại cho chó, mèo theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Khi nghi ngờ chó, mèo có triệu chứng bệnh dại phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cán bộ chăn nuôi, thú y cơ sở và thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về thú y.

3. Có biện pháp giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, có biện pháp bảo đảm an toàn cho người và vật nuôi khác.

4. Trường hợp chó, mèo tấn công người hoặc vật nuôi khác thì phải bồi thường thiệt hại cho bên bị hại theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Chăn nuôi động vật khác

1. Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, động vật rừng cần bảo tồn, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản.

2. Chính phủ quy định điều kiện và ban hành Danh mục vật nuôi khác được phép chăn nuôi; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc vật nuôi khác.

Mục 4.

PHÚC LỢI CHO VẬT NUÔI

Điều 66. Bảo đảm phúc lợi cho vật nuôi trong chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi phải thực hiện các yêu cầu đối với vật nuôi như sau:

1. Có chuồng trại, không gian, diện tích chăn nuôi phù hợp với vật nuôi.
2. Vật nuôi phải được cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh.
3. Vật nuôi phải được phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 67. Bảo đảm phúc lợi cho vật nuôi trong vận chuyển

Chủ cơ sở vận chuyển vật nuôi phải bảo đảm các yêu cầu sau trong quá trình vận chuyển vật nuôi như sau:

1. Sử dụng phương tiện, trang thiết bị trong vận chuyển vật nuôi phù hợp, bảo đảm không gian thông thoáng, hạn chế chấn thương, sợ hãi cho vật nuôi.
2. Không để vật nuôi đói, khát trong quá trình vận chuyển.
3. Không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

Điều 68. Bảo đảm phúc lợi cho vật nuôi trong giết mổ

Chủ cơ sở giết mổ vật nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau đây trong giết mổ:

1. Cơ sở giết mổ phải có nơi nhốt vật nuôi trong thời gian chờ giết mổ bảo đảm vệ sinh. Vật nuôi phải được cung cấp đầy đủ nước uống.

2. Không đánh đập, hành hạ; hạn chế gây sợ hãi, căng thẳng, đau đớn cho vật nuôi; không để vật nuôi chứng kiến đồng loại bị giết mổ.

3. Có biện pháp gây ngất vật nuôi trước khi giết mổ.

Điều 69. Bảo đảm phúc lợi cho vật nuôi trong nghiên cứu khoa học và hoạt động khác

1. Vật nuôi sử dụng trong nghiên cứu khoa học và hoạt động khác phải được bảo đảm phúc lợi theo quy định tại Điều 66, Điều 67, Điều 68 của Luật này.

2. Bảo đảm phúc lợi cho vật nuôi phải tôn trọng, cân bằng với các hoạt động về nghi lễ tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa truyền thống và được cộng đồng xã hội chấp thuận.

Chương V

CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Điều 70. Giết mổ vật nuôi

1. Giết mổ vật nuôi phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, pháp luật về an toàn thực phẩm và phúc lợi cho vật nuôi.

2. Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được cơ sở chăn nuôi hoặc cơ sở cung cấp vật nuôi đưa vào giết mổ.

Điều 71. Mua, bán, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi

1. Cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi phải đáp ứng các quy định của pháp luật về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

2. Sản phẩm chăn nuôi được mua, bán, sơ chế, chế biến phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc của sản phẩm.

3. Mua, bán sản phẩm chăn nuôi tại các vùng công bố dịch bệnh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.

4. Không sử dụng phụ gia, chất hỗ trợ sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi đã quá thời hạn sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; hóa chất không rõ nguồn gốc, hóa chất bị cấm sử dụng trong sơ chế, chế biến thực phẩm là sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

Điều 72. Bảo quản sản phẩm chăn nuôi

1. Việc bảo quản sản phẩm chăn nuôi tại cơ sở sơ chế, chế biến, nơi bày bán và trong vận chuyển phải thực hiện theo quy định của pháp luật về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

2. Không sử dụng phụ gia, chất hỗ trợ bảo quản sản phẩm chăn nuôi đã quá thời hạn sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; hóa chất không rõ nguồn gốc, hóa chất bị cấm sử dụng để bảo quản sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

3. Ghi rõ thời gian, thời hạn và quy định kỹ thuật trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi để người sử dụng sản phẩm chăn nuôi biết.

Điều 73. Dự báo thị trường sản phẩm chăn nuôi

1. Bộ Công Thương dự báo nhu cầu thị trường về sản phẩm chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo nguồn cung sản phẩm chăn nuôi theo niên độ 2 năm và 5 năm, cập nhật trên các bản tin chuyên ngành, trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật giá và thị trường các sản phẩm chăn nuôi trong nước theo tuần, thị trường quốc tế theo tháng và theo yêu cầu của quản lý nhà nước, công bố trên các bản tin chuyên ngành, trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 74. Xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân được phép xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi không thuộc Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

2. Hồ sơ, chất lượng sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu do tổ chức, cá nhân, quốc gia nhập khẩu yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Nhập khẩu vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi

1. Vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi vào lãnh thổ Việt Nam tại các cửa khẩu theo quy định, vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn thực phẩm, thú y, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đánh giá tại nước xuất xứ về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện của cơ sở sản xuất, kinh doanh bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và kiểm dịch động vật trong các trường sau đây:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Nhập khẩu lần đầu từ quốc gia xuất xứ;

c) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh của sản phẩm chăn nuôi.

d) Trường hợp sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu có nguy cơ cao về an toàn thực phẩm và dịch bệnh phải tiến hành kiểm tra từng cơ sở sản xuất, cung cấp tại nước xuất khẩu trước khi cho phép nhập khẩu.

4. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu bị vi phạm pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh phải được thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, thú y, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Chính phủ quy định việc nhập khẩu vật nuôi sống làm thực phẩm, cửa khẩu được phép tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHĂN NUÔI

Điều 76. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chăn nuôi trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi và có trách nhiệm sau đây:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi trong phạm vi cả nước, xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch, đề án trong lĩnh vực chăn nuôi;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong chăn nuôi;

c) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực chăn nuôi; quy định chỉ tiêu chất lượng bắt buộc phải công bố;

d) Hướng dẫn kiểm tra về điều kiện của cơ sở sản xuất, mua, bán giống vật nuôi; chất lượng giống vật nuôi trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn cập nhật thông tin giống vật nuôi vào cơ sở dữ liệu quốc gia về vật nuôi.

đ) Ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi;

e) Hướng dẫn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; hướng dẫn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu; hướng dẫn xây dựng quy trình kiểm soát chất lượng trong sản xuất tại cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để bảo đảm chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; hướng dẫn việc công bố sản phẩm thức ăn chăn nuôi thương mại, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

g) Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về chăn nuôi;

h) Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

i) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;

k) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, phối hợp thực hiện thống kê chăn nuôi;

l) Đầu mối thực hiện hợp tác quốc tế về chăn nuôi;

m) Quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật để xử lý thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm quy định về chất lượng;

quy định việc đặt tên thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, sai số cho phép trong phân tích chất lượng, chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; hướng dẫn ghi nhãn thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; mẫu báo cáo trong sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

n) Quy định chi tiết hệ số đơn vị vật nuôi, quy mô chăn nuôi, khoảng cách chăn nuôi, mật độ chăn nuôi, vùng chăn nuôi; xây dựng và ban hành các quy định kỹ thuật quốc gia được quy định.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi.

Điều 77. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành pháp luật về chăn nuôi; xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Xây dựng và tổ chức vùng chăn nuôi, sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi tập trung gắn với xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;

c) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

d) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền và phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trên địa bàn;

đ) Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; thẩm định, cấp phép đầu tư cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh;

e) Xây dựng chiến lược phát triển chăn nuôi của địa phương phù hợp với chiến lược của ngành và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

g) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã không được phép chăn nuôi; quy định các khu dân cư không được chăn nuôi trang trại;

h) Quy định chính sách hỗ trợ khi di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Tiếp nhận kê khai nuôi chim yếm; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh;

c) Thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trong địa bàn huyện theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;
- b) Triển khai việc kê khai chăn nuôi; tiếp nhận, tổng hợp kê khai chăn nuôi trên địa bàn;
- c) Thống kê cơ sở, hộ chăn nuôi, sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

Điều 78. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội

1. Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về chăn nuôi; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong các lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong các lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi, tham gia thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn gen giống vật nuôi.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 79. Quy định chuyển tiếp

1. Các tổ chức, phòng thử nghiệm đã được chỉ định, ủy quyền; các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực chăn nuôi đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

2. Các trang trại chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước khi Luật này có hiệu lực mà không có giải pháp để bảo đảm điều kiện cơ sở chăn nuôi phù hợp với quy định của Luật này thì trong thời gian 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải giảm quy mô chăn nuôi hoặc di dời đến địa điểm mới phù hợp.

Điều 80. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTNQH 11 ngày 24/3/2004 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng ... năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân